

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 18 ngày 06/7/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 06/7/2020 là: 151.993.450.000 VND (Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã chứng khoán: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Tuyết	Chủ tịch HĐQT
Ông Huỳnh Đức Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Lan	Thành viên
Bà Trần Thị Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/02/2022)
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Huỳnh Đức Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số: 136/2022/BCSX - CPA VIETNAM - HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex được lập ngày 12/8/2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQCN-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		181.704.935.270	171.953.826.541
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.210.357.703	6.857.172.232
1. Tiền	111		1.210.357.703	6.857.172.232
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	4.029.922.558	4.029.922.558
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.029.922.558	4.029.922.558
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.831.680.564	79.069.038.407
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	95.442.466.868	84.797.037.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.278.892.004	9.401.164.113
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6.535.438.648	7.154.464.160
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(21.541.850.198)	(22.400.361.090)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		116.733.242	116.733.242
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	52.865.376.187	51.010.409.563
1. Hàng tồn kho	141		52.865.376.187	51.010.409.563
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		35.767.598.258	30.987.283.781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	118.862.360	317.697.906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.318.332.872	26.107.507.008
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	4.330.403.026	4.562.078.867
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		94.160.395.531	94.842.367.910
I Các khoản phải thu dài hạn	210		14.083.083.799	14.094.296.307
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	14.083.083.799	14.094.296.307
II Tài sản cố định	220		22.194.352.231	24.436.458.571
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	20.302.419.879	22.518.328.719
- Nguyên giá	222		68.174.458.016	68.174.458.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.872.038.137)	(45.656.129.297)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.891.932.352	1.918.129.852
- Nguyên giá	228		3.765.380.640	3.765.380.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.873.448.288)	(1.847.250.788)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		256.000.001	256.000.001
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	256.000.001	256.000.001
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	55.735.199.485	55.376.471.379
1. Đầu tư vào công ty con	251		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.975.000.000	7.975.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(72.239.800.515)	(72.598.528.621)
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.891.760.015	679.141.652
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.891.760.015	679.141.652
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		275.865.330.801	266.796.194.451

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		157.756.953.734	151.329.106.515
I- Nợ ngắn hạn	310		155.130.746.068	148.702.898.849
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	5.947.133.664	5.380.292.566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		338.009.427	1.741.298.754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	660.000.801	2.051.960
4. Phải trả người lao động	314		952.013.677	1.163.635.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	1.493.148.258	1.517.551.022
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	693.552.821	664.134.074
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	145.040.551.940	138.227.599.593
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.335.480	6.335.480
II- Nợ dài hạn	330		2.626.207.666	2.626.207.666
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	2.626.207.666	2.626.207.666
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		118.108.377.067	115.467.087.936
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	118.108.377.067	115.467.087.936
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.459.338.824)	(24.100.627.955)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(24.100.627.955)	(18.340.953.602)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		2.641.289.131	(5.759.674.353)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		275.865.330.801	266.796.194.451

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Vũ Thị Minh Tâm

Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	425.130.658.724	381.370.800.804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	559.549.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	425.130.658.724	380.811.251.604
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	387.107.860.781	347.318.871.075
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		38.022.797.943	33.492.380.529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	3.273.026.654	2.904.628.620
7. Chi phí tài chính	22	6.6	6.757.010.236	5.299.881.685
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.089.138.216	4.921.737.414
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	23.156.581.911	17.623.191.586
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	8.115.605.639	10.061.886.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		3.266.626.811	3.412.049.205
11. Thu nhập khác	31	6.8	60.138.144	8.369.100
12. Chi phí khác	32	6.8	685.475.824	653.762.809
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.8	(625.337.680)	(645.393.709)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.641.289.131	2.766.655.496
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.641.289.131	2.766.655.496

Người lập



Vũ Thị Minh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

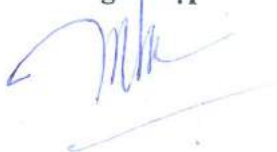
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.641.289.131	2.766.655.496
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.242.106.340	2.418.240.482
- Các khoản dự phòng	03		(1.217.238.998)	1.020.161.748
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		32.400.788	(890.721.429)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(134.792.534)	(496.979.450)
- Chi phí lãi vay	06		6.089.138.216	4.921.737.414
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		9.652.902.943	9.739.094.261
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.537.792.772)	(24.269.461.665)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.854.966.624)	(14.620.677.407)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(346.756.021)	845.775.489
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.013.782.817)	(365.721.874)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.128.290.920)	(4.913.991.703)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(4.771.078.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.228.686.211)	(38.356.061.799)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(64.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		134.792.534	495.992.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		134.792.534	431.992.817
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		318.708.140.590	331.304.089.901
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(312.386.856.941)	(290.791.801.279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.321.283.649	40.512.288.622
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.772.610.028)	2.588.219.640
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	6.857.172.232	578.267.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		125.795.499	954.159.157
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	1.210.357.703	4.120.646.315

Người lập



Vũ Thị Minh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 18 ngày 06/7/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 06/7/2020 là: 151.993.450.000 VND (*Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã chứng khoán: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 76 người (tại ngày 31/12/2021 là 84 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng, mua bán hàng tiêu dùng; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Đại lý, môi giới, đấu giá; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có công ty con đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,	Kinh doanh sản xuất sơn, vecni và các chất sơn	100%	100%	100%

Đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30/6/2022 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp nông sản Tân Uyên	Số 577/E, tổ 5, ấp 3, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư khác***

Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, chứng chỉ LEED được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ/kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3-5 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ LEED, đây là một giấy chứng nhận tuân thủ các tiêu chuẩn về tiết kiệm năng lượng và tạo ra một môi trường xanh mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới giấy chứng nhận. Chứng chỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)**

Tài sản cố định vô hình khác là nhãn hiệu hàng hóa mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới nhãn hiệu. Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: được trích trước dựa trên dư nợ gốc, lãi suất, số ngày tính lãi của khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần.
- Chi phí kinh doanh: là các chi phí vận chuyển và chi phí sơ chế thành phẩm được trích trước dựa trên hợp đồng và các biên bản xác nhận nhưng chưa có hóa đơn GTGT.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng trong nước và xuất khẩu (tiêu, cao su), doanh thu từ kinh doanh xăng dầu và dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh chế biến nông sản, kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su, sản xuất và kinh doanh sơn và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	238.700.075	235.045.407
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	971.657.628	6.622.126.825
Tổng	1.210.357.703	6.857.172.232

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.2. Đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2022 (VND)			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	4.029.922.558		-	4.029.922.558		-
Trong đó chủ yếu:						
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Âu Lạc (14.040 cổ phiếu)	410.000.000	(i)	-	410.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (165.190 cổ phiếu)	3.619.922.558	8.722.032.000	-	3.619.922.558	6.723.233.000	-
Tổng	4.029.922.558	-	-	4.029.922.558	-	-

Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (mã chứng khoán: SDN) được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu SDN trên Hệ thống giao dịch UpCOM và số cổ phiếu Công ty đang nắm giữ. Cụ thể, tại ngày 30/6/2022, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 52.800 VND/cổ phiếu x 165.190 Cổ phiếu (Tại ngày 31/12/2021, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 40.700 VND/cổ phiếu x 165.190 cổ phiếu).

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.2 Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ (%)		30/6/2022 (VND)				01/01/2022 (VND)			
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			120.000.000.000		(68.134.800.515)	120.000.000.000		(68.134.800.515)		(68.493.528.621)
Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex	100,00%	100,00%	120.000.000.000	(i)	(68.134.800.515)	120.000.000.000	(i)	(68.134.800.515)	(i)	(68.493.528.621)
Đầu tư vào đơn vị khác			7.975.000.000		(4.105.000.000)	7.975.000.000	3.870.000.000	(4.105.000.000)	3.870.000.000	(4.105.000.000)
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	5,79%	5,79%	7.975.000.000	(i)	(4.105.000.000)	7.975.000.000	3.870.000.000	(4.105.000.000)	3.870.000.000	(4.105.000.000)
Tổng			127.975.000.000		(72.239.800.515)	127.975.000.000	3.870.000.000	(72.239.800.515)	3.870.000.000	(72.598.528.621)

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(i) Công ty Cổ phần sắt thép Đông Á thực hiện thế chấp tài sản là: thửa đất tại xã Phú Hữu - huyện Nhơn Trạch - tỉnh Đồng Nai có diện tích 2.185 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 284120 được cấp bởi UBND huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ngày 23/02/2005 và thửa đất tại số F Khu nhà ở An Thới 1, phường An Thới, quận 12, TP. Hồ Chí Minh diện tích 140 m² theo hợp đồng chuyển nhượng đất số 1102/CTY-2KDN ký ngày 08/7/2002.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	5.332.435.316
Các đối tượng khác	1.172.291.556	1.268.728.797
Tổng	7.278.892.004	9.401.164.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.5 Phải thu khác

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.535.438.648	(799.436.138)	7.154.464.160	(799.436.138)
Tạm ứng	5.099.463.047	-	5.174.501.588	-
Công ty TNHH MTV Gia vị Hương Việt - phạt vi phạm hơn đồng	447.520.000	(447.520.000)	447.520.000	(447.520.000)
Công ty Cổ phần Thép mới - lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	(331.235.902)	331.235.902	(331.235.902)
Ký quỹ ký cược	31.548.000	-	581.548.000	-
Phải thu khác	625.671.699	(20.680.236)	619.658.670	(20.680.236)
b) Dài hạn	14.083.083.799	-	14.094.296.307	-
Ký cược, ký quỹ	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (i)	13.483.083.799	-	13.494.296.307	-
Tổng	20.618.522.447	(799.436.138)	21.248.760.467	(799.436.138)

Trong đó:

Phải thu khác là các bên

13.483.083.799

-

13.494.296.307

-

liên quan

(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)

(i) Tiền gốc và lãi của khoản vay dài hạn mà công ty đã trả hộ cho Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Công ty con). Khoản phải thu khác này được thu hồi định kỳ hàng quý từ năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.6 Nợ xấu

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	36.125.295.843	14.583.445.645	34.072.243.561	11.671.882.471
<i>Trong đó:</i>				
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.505.951.663	-	7.505.951.663	1.167.323.976
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	-	5.332.435.316	-
Công ty Cổ Phần Thép Mới	2.360.286.431	-	2.360.286.431	-
Công ty TNHH Đông Á (i)	960.621.809	960.621.809	960.621.809	960.621.809
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Diễm Thành	696.400.000	-	696.400.000	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Các đối tượng khác	8.957.162.574	4.084.550.918	4.878.275.424	5.663.768

(i) Các khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán tuy nhiên được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc công ty đã đánh giá và nhận định giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu này. Theo đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên.

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	7.200.000	-	14.400.000	-
Hàng hóa	52.858.176.187	-	50.996.009.563	-
Tổng	52.865.376.187	-	51.010.409.563	-

Tại ngày 30/6/2022, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho (bình quân/luân chuyển) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn, như được trình bày tại Thuyết minh số 5.16.

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.8 Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	118.862.360	317.697.906
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	55.178.996	17.322.493
Chi phí thuê cửa hàng trả trước	-	136.363.640
Chi phí trả trước chờ phân bổ	63.683.364	164.011.773
b) Dài hạn	1.891.760.015	679.141.652
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	167.327.668	184.191.113
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.050.000.000	-
Chi phí trả trước chờ phân bổ	674.432.347	494.950.539
Tổng	2.010.622.375	996.839.558

5.9 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
Phải nộp	2.051.960	2.015.240.520	1.357.291.679	660.000.801
Thuế GTGT đầu ra	-	1.729.285.922	1.069.780.567	659.505.355
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	157.795.768	157.795.768	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.051.960	123.312.900	124.869.414	495.446
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.845.930	4.845.930	-
Phải thu	4.562.078.867	231.675.841	-	4.330.403.026
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	196.435.471	196.435.471	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4.268.987.435	-	-	4.268.987.435
Thuế thu nhập cá nhân phải thu nộp thừa	96.655.961	35.240.370	-	61.415.591

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

					Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	33.050.111.163	30.065.259.390	2.291.193.958	2.767.893.505	68.174.458.016
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	33.050.111.163	30.065.259.390	2.291.193.958	2.767.893.505	68.174.458.016
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	18.939.322.755	23.131.149.987	1.988.466.716	1.597.189.839	45.656.129.297
Tăng trong kỳ	678.817.206	1.336.572.900	30.272.730	170.246.004	2.215.908.840
Khấu hao trong kỳ	678.817.206	1.336.572.900	30.272.730	170.246.004	2.215.908.840
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	19.618.139.961	24.467.722.887	2.018.739.446	1.767.435.843	47.872.038.137
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	14.110.788.408	6.934.109.403	302.727.242	1.170.703.666	22.518.328.719
Tại ngày 30/6/2022	13.431.971.202	5.597.536.503	272.454.512	1.000.457.662	20.302.419.879

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/6/2022 là 19.994.391.278 VND (tại 31/12/2021 là 14.082.228.425 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại 30/6/2022 là 20.313.584.262 VND (tại ngày 31/12/2021 là 20.164.584.262 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.205.192.140	1.606.673.500	953.515.000	3.765.380.640
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	1.205.192.140	1.606.673.500	953.515.000	3.765.380.640
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2022	-	1.606.673.500	240.577.288	1.847.250.788
Tăng trong kỳ	-	-	26.197.500	26.197.500
Khấu hao trong kỳ	-	-	26.197.500	26.197.500
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	-	1.606.673.500	266.774.788	1.873.448.288
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	1.205.192.140	-	712.937.712	1.918.129.852
Tại ngày 30/06/2022	1.205.192.140	-	686.740.212	1.891.932.352

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/6/2022 là 1.205.192.140 VND (tại 31/12/2021 là 1.205.192.140 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại 30/6/2022 là 1.606.673.500 VND (tại ngày 31/12/2021 là 1.606.673.500 VND)

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Phần mềm Giải pháp Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	256.000.001	256.000.001
Tổng	256.000.001	256.000.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Phát Lộc	1.822.509.207	1.822.509.207	2.352.974.087	2.352.974.087
Công ty Cổ phần Sản xuất nhựa Duy Tân	-	-	361.678.680	361.678.680
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Con Ong	409.580.580	409.580.580	-	-
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	672.098.950	672.098.950	1.153.241.820	1.153.241.820
Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thăng Lợi	416.329.200	416.329.200	110.550.000	110.550.000
Công ty TNHH Kencom	303.031.549	303.031.549	-	-
Các đối tượng còn lại	2.323.584.178	2.323.584.178	1.401.847.979	1.401.847.979
Tổng	5.947.133.664	5.947.133.664	5.380.292.566	5.380.292.566

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trích trước lãi vay	102.861.953	142.014.657
Chi phí kinh doanh trích trước	1.390.286.305	1.375.536.365
Tổng	1.493.148.258	1.517.551.022

5.15 Phải trả khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	693.552.821	664.134.074
Tài sản thừa chờ giải quyết	31.488.980	31.488.980
Kinh phí công đoàn	26.674.752	27.134.375
Bảo hiểm xã hội	35.376.314	10.733.722
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	493.929.819	493.929.819
Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.082.956	100.847.178
b) Dài hạn	2.626.207.666	2.626.207.666
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.458.140.535	2.458.140.535
Các khoản phải trả, phải nộp khác	168.067.131	168.067.131
Tổng	3.319.760.487	3.290.341.740

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/6/2022 (VND)		Trong kỳ		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	145.040.551.940	145.040.551.940	299.784.356.088	292.971.403.741	138.227.599.593	138.227.599.593
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (ii)	-	-	11.651.650.780	11.651.650.780	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông	-	-	7.763.802.420	7.763.802.420	-	-
Tổng	145.040.551.940	145.040.551.940	319.199.809.288	312.386.856.941	138.227.599.593	138.227.599.593

(i) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex

Hợp đồng tín dụng số 441.0049/2022/HĐTDHM-DN/PGBank.SG ký ngày 21/4/2021

Hạn mức tín dụng	200.000.000.000 VND
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay	Không quá 03 - 06 tháng theo từng khế ước nhận nợ
Lãi suất vay	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	+ Bất động sản thuộc sở hữu đất số 98, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Thông qua Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sổ phát hành: BE 300577 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT00420 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/10/2011, giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 90.263.000.000 VND. + Hàng tồn kho bình quân/luân chuyển của Công ty + Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(18.340.953.602)	121.226.762.289
Tăng trong năm	-	-	(5.759.674.353)	(5.759.674.353)
Lỗi trong năm trước	-	-	(5.759.674.353)	(5.759.674.353)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(24.100.627.955)	115.467.087.936
Số dư tại ngày 01/01/2022	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(24.100.627.955)	115.467.087.936
Tăng trong kỳ	-	-	2.641.289.131	2.641.289.131
Lãi trong kỳ này	-	-	2.641.289.131	2.641.289.131
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(21.459.338.824)	118.108.377.067

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 30/6/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Công ty cổ phần	52,67%	8.005.611	80.056.110.000	52,67%	8.005.611	80.056.110.000
Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex						
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	47,33%	7.193.734	71.937.340.000	47,33%	7.193.734	71.937.340.000
Tổng	100%	15.199.345	151.993.450.000	100%	15.199.345	151.993.450.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	151.993.450.000	151.993.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**d. Cổ phiếu**

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.210.225	14.210.225
Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989.120	989.120
Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.210.225	14.210.225
Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng nội địa	114.052.256.265	48.527.861.730
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	310.140.965.939	332.722.939.074
Doanh thu cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác	937.436.520	120.000.000
Tổng	425.130.658.724	381.370.800.804
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)	120.640.184	122.743.200

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Hàng bán bị trả lại	-	559.549.200
Tổng	-	559.549.200

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng nội địa	114.052.256.265	48.527.861.730
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	310.140.965.939	332.163.389.874
Doanh thu cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác	937.436.520	120.000.000
Tổng	425.130.658.724	380.811.251.604

6.4 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn hàng bán nội địa	105.925.592.646	40.730.135.380
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	281.165.208.575	306.588.735.695
Giá vốn cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác	17.059.560	
Tổng	387.107.860.781	347.318.871.075

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.602.534	1.063.450
Cổ tức, lợi nhuận được chia	133.190.000	495.916.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.559.529.470	1.681.932.660
Lãi trả chậm	578.704.650	725.716.510
Tổng	3.273.026.654	2.904.628.620

Trong đó:

Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan
(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)

578.704.650

725.716.510

6.6 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	6.089.138.216	4.921.737.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.026.600.126	757.425.044
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính vào đơn vị khác	(358.728.106)	(379.280.773)
Tổng	6.757.010.236	5.299.881.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí bán hàng	23.156.581.911	17.623.191.586
Chi phí nhân viên bán hàng	2.054.390.436	1.697.104.935
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.811.034	14.904.403
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	4.901.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.081.380.441	15.906.280.734
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.115.605.639	10.061.886.673
Chi phí nhân viên quản lý	4.555.034.033	5.211.957.274
Chi phí đồ dùng văn phòng	307.267.464	412.347.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.066.724.310	1.200.575.038
Thuế, phí và lệ phí	66.538.956	28.931.436
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(858.510.892)	1.399.442.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.962.328.909	1.808.632.664
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.222.859	-
Tổng	31.272.187.550	27.685.078.259

6.8 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác		
Các khoản thu được từ phạt không thực hiện hợp đồng	53.963.960	-
Các khoản khác	6.174.184	8.369.100
Tổng	60.138.144	8.369.100
Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế	-	651.252.270
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế	683.432.320	-
Các khoản khác	2.043.504	2.510.539
Tổng	685.475.824	653.762.809
Lợi nhuận khác	(625.337.680)	(645.393.709)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.694.086.486	2.069.281.525
Chi phí nhân công	9.452.739.203	9.194.909.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.242.106.340	2.418.240.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.360.387.956	18.383.154.669
Chi phí khác bằng tiền	82.761.815	1.576.053.088
Tổng	39.832.081.800	33.641.639.422

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.641.289.131	2.766.655.496
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>2.211.421.027</i>	<i>651.252.270</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>2.211.421.027</i>	<i>651.252.270</i>
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>133.190.000</i>	<i>495.916.000</i>
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>133.190.000</i>	<i>495.916.000</i>
Thu nhập chịu thuế	4.719.520.158	2.921.991.766
<i>Lỗ tính thuế được chuyển</i>	<i>(4.719.520.158)</i>	<i>(2.921.991.766)</i>
Thu nhập tính thuế	-	-
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan****a) Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát***Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị*

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Ông Trần Đình Tuyết	Chủ tịch HĐQT	206.904.000	284.022.500
Ông Hà Huy Thắng	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 15/4/2021)	-	242.731.100
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	31.680.000	50.186.000
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên	31.680.000	63.386.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên	31.680.000	-
Tổng		301.944.000	640.325.600

Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban	139.200.000	230.112.000
Bà Trần Thị Lan	Thành viên	19.200.000	28.573.000
Tổng		158.400.000	258.685.000

Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc	195.978.000	281.595.300
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc	67.200.000	146.920.800
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	148.800.000	229.783.800
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	138.378.000	215.698.800
Ông Nguyễn Minh Quang	Kế toán trưởng	124.800.000	191.681.700
Tổng		675.156.000	1.065.680.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
<u>Mua hàng</u>		13.774.402.091	6.634.774.302
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Mua hàng hóa	-	8.104.400
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Mua phí bảo hiểm	119.452.460	105.990.816
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH	Mua hàng hóa	13.615.040.540	6.520.679.086
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Mua hàng hóa	909.091	-
Công ty Bảo hiểm PIJICO Gia Định	Mua phí bảo hiểm	39.000.000	-
<u>Bán hàng</u>		120.640.184	122.743.200
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Cho thuê văn phòng	120.000.000	120.000.000
	Bán hàng hóa	640.184	2.743.200
<u>Doanh thu hoạt động tài chính khác</u>		578.704.650	725.716.510
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Lãi trả chậm	578.704.650	725.716.510

c. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	30/6/2022	01/01/2022
		VND	VND
<u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</u>		-	66.000.000
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Cho thuê văn phòng	-	66.000.000
<u>Phải thu khác</u>		13.483.083.799	13.494.296.307
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Tiền gốc vay và lãi vay trả hộ	13.483.083.799	13.494.296.307
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		757.898.950	1.189.162.732
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Mua phí bảo hiểm	42.900.000	35.920.912
Công ty Bảo hiểm PJICO Gia Định	Mua phí bảo hiểm	42.900.000	-
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH	Mua hàng hóa	672.098.950	1.153.241.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Báo cáo bộ phận

Kết quả kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	375.929.304.824	49.201.353.900	425.130.658.724
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	375.929.304.824	49.201.353.900	425.130.658.724
Giá vốn hàng bán	342.327.520.874	44.780.339.907	387.107.860.781
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	33.601.783.950	4.421.013.993	38.022.797.943
Chi phí bán hàng của bộ phận	15.750.493.179	2.944.311.680	18.694.804.859
Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận	5.318.347	17.082.650	22.400.997
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	17.845.972.424	1.459.619.663	19.305.592.087
Chi phí thuần không liên quan đến hoạt động kinh doanh của bộ phận			16.664.302.956
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			2.641.289.131
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			2.641.289.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***Kết quả kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021**

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	274.651.486.227	106.159.765.377	380.811.251.604
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	274.651.486.227	106.159.765.377	380.811.251.604
Giá vốn hàng bán	247.429.293.586	99.889.577.489	347.318.871.075
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	27.222.192.641	6.270.187.888	33.492.380.529
Chi phí bán hàng của bộ phận	11.738.797.489	3.742.132.726	15.480.930.215
Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận	933.073	-	933.073
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	15.482.462.079	2.528.055.162	18.010.517.241
Chi phí thuần không liên quan đến hoạt động kinh doanh của bộ phận			15.243.861.745
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			2.766.655.496
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			2.766.655.496

Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2022

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su	Tổng cộng
Tài sản bộ phận			
Tài sản cố định	22.194.352.231	-	22.194.352.231
Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán	100.429.156.598	2.292.202.274	102.721.358.872
Hàng tồn kho	52.229.928.846	635.447.341	52.865.376.187
Tài sản không phân bổ			98.084.243.511
Tổng	174.853.437.675	2.927.649.615	275.865.330.801
Nợ bộ phận			
Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	5.613.044.141	672.098.950	6.285.143.091
Vay ngắn hạn	145.040.551.940	-	145.040.551.940
Nợ phải trả không phân bổ			6.431.258.703
Tổng	150.653.596.081	672.098.950	157.756.953.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)Đơn vị tính: VND*Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2022*

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su	Tổng cộng
<i>Tài sản bộ phận</i>			
Tài sản cố định	24.436.458.571	-	24.436.458.571
Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán	85.247.253.281	8.950.948.814	94.198.202.095
Hàng tồn kho	50.199.754.135	810.655.428	51.010.409.563
Tài sản không phân bổ			97.151.124.222
Tổng	159.883.465.987	9.761.604.242	266.796.194.451
<i>Nợ bộ phận</i>			
Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	5.968.349.500	1.153.241.820	7.121.591.320
Vay ngắn hạn	138.227.599.593	-	138.227.599.593
Nợ phải trả không phân bổ			5.979.915.602
Tổng	144.195.949.093	1.153.241.820	151.329.106.515

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập


Vũ Thị Minh Tâm

Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Quang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc

**Huỳnh Đức Thông**